

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp. HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 16 Lê Lai, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	12 - 43



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Huế trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Huế (trước đây là Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 ngày 27/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/01/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 876.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế tính đến ngày 30/06/2025: 876.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 234.3815555
- Fax: (84) 234.3826580
- Email: info@huewaco.com.vn

Đơn vị trực thuộc: Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty có 08 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Giang thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
2.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	01 Thống Nhất, Phường Hương Trà, TP Huế
3.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	88 Đường Thuận Hóa, Phường Phú Bài, TP Huế
4.	Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
5.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Bảo trì – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
6.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Vật tư Xe máy – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, TP Huế
7.	Địa điểm kinh doanh Trung tâm kinh doanh - Dịch vụ khách hàng - Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	17 Nguyễn Thái Học, Phường Thuận Hóa, TP. Huế











CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

- | | | |
|----|--|---|
| 8. | Chi nhánh Trung tâm Vận hành Tự động Hệ thống cấp nước thuộc Công ty CP Cấp nước Huế | Thôn Trường Đá, Làng Nguyệt Biều, P. Thủy Xuân, TP. Huế |
|----|--|---|

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước. Thực hiện liên kết kinh doanh, làm nhà phân phối, đại diện, đại lý các sản phẩm vật tư, thiết bị, công nghệ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu.
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước.
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng CNTT trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:









CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch	24/12/2021	
Ông Trương Công Hân	Thành viên	01/09/2023	
Ông Dương Quý Dương	Thành viên	17/06/2022	
Ông Vương Đình Nam	Thành viên	17/06/2022	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	30/05/2023	

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Ngự Bình	Trưởng ban	30/05/2023	
Bà Trần Thị Bé	Thành viên	17/06/2022	
Bà Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên	17/06/2022	

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Quý Dương	Tổng Giám đốc	17/06/2022	
Ông Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2023	
Ông Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2023	
Ông Trương Công Hân	Phó Tổng Giám đốc	01/09/2023	
Ông Vương Đình Nam	Kế toán trưởng	17/06/2022	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	24/12/2021	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Huế cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 43.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Năng **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

LÊ QUANG MINH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2025



Số: 32/2025/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số V.8 “Tài sản cố định hữu hình”, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025 đã thông qua việc xử lý đối với chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phát sinh từ năm 2022 trở về trước không có chi tiết theo từng công trình với số tiền 24.056.136.226 đồng bằng cách phân bổ dần vào chi phí, theo đó Công ty đang ghi nhận tăng Tài sản cố định hữu hình khác và trích khấu hao 15 năm với nguyên giá tại 30/06/2025 là 24.056.136.226 đồng, hao mòn lũy kế tại 30/06/2025 là 267.290.403 đồng, tuy nhiên không xác định được hình thái vật chất của tài sản cụ thể tương ứng (tính hiện hữu) là chưa phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành về Tài sản cố định hữu hình.

Với những tài liệu hiện có tại Công ty chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế để cho ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục trên và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác có liên

quan đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025 kèm theo.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Huế tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến điểm (a) của Thuyết minh VIII.3 “Số liệu so sánh” trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, theo đó sau khi xin ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc xử lý kiến nghị kết luận thanh tra số 1209/KL-TTr ngày 04/11/2022 của Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế và đã được thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, Công ty đã điều chỉnh giảm đồng thời Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và chỉ tiêu “Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang” số tiền 35.462.016.997 đồng. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

TP Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES**



Huỳnh Minh Hưng – Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNĐKHN số: 3402-2025-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

[Handwritten signature]

[Handwritten signature] 7 *[Handwritten signature]*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		545.108.963.848	468.368.679.618
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		205.705.843.532	141.063.076.907
111	1. Tiền	V.1a	50.705.843.532	21.063.076.907
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.1b	155.000.000.000	120.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		86.400.270.386	81.162.254.424
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	86.400.270.386	81.162.254.424
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		170.854.172.840	161.812.852.988
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	53.805.722.976	44.141.016.232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	111.716.523.785	110.866.176.442
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	6.021.297.140	7.415.511.454
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(689.371.061)	(609.851.140)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	59.254.317.854	57.937.053.083
141	1. Hàng tồn kho		59.254.317.854	57.937.053.083
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.894.359.236	26.393.442.216
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11a	1.412.874.584	1.593.096.740
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.14	13.278.921.239	22.657.492.901
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	8.202.563.413	2.142.852.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.442.053.890.096	1.488.802.872.412
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		174.024.000	174.024.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	174.024.000	174.024.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.294.625.531.927	1.313.442.001.427
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	1.292.755.949.163	1.311.403.044.778
222	- Nguyên giá		3.497.649.886.968	3.441.250.288.609
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.204.893.937.805)	(2.129.847.243.831)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	1.869.582.764	2.038.956.649
228	- Nguyên giá		7.581.531.222	7.482.231.222
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.711.948.458)	(5.443.274.573)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		132.989.938.281	157.994.623.977
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	132.989.938.281	157.994.623.977
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.264.395.888	17.192.223.008
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11b	14.264.395.888	17.192.223.008
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.987.162.853.944	1.957.171.552.030

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		944.730.136.171	872.735.100.567
310	I. Nợ ngắn hạn		353.415.891.295	265.770.299.743
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	15.889.915.073	27.454.623.326
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	10.467.365.005	10.466.490.072
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	4.265.168.422	4.922.585.304
314	4. Phải trả người lao động	V.15	25.264.305.900	23.795.368.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	4.004.629.365	5.236.732.340
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	198.064.611.416	113.185.678.659
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	61.589.042.479	60.349.728.702
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	9.186.250.000	10.425.157.900
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	24.684.603.635	9.933.934.940
330	II. Nợ dài hạn		591.314.244.876	606.964.800.824
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	6.347.505.000	6.075.305.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	584.966.739.876	600.889.495.824
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.042.432.717.773	1.084.436.451.463
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	1.042.432.717.773	1.084.436.451.463
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		876.000.000.000	876.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		876.000.000.000	876.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.170.000.000)	(2.170.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		104.533.515.463	69.396.571.063
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.069.202.310	141.209.880.400
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		189.875.000	6.224.174.504
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		63.879.327.310	134.985.705.896
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.987.162.853.944	1.957.171.552.030

Người lập biểu

NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng

VƯƠNG ĐÌNH NAM



Tp. Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

LÊ QUANG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	321.212.840.333	325.064.878.152
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		321.212.840.333	325.064.878.152
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	177.315.306.556	178.752.433.058
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.897.533.777	146.312.445.094
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.945.603.462	2.978.812.973
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	34.254.335.234	48.384.777.306
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.208.346.175	22.795.725.035
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.2	10.213.645.842	10.147.646.164
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	30.241.301.749	26.649.812.264
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.133.854.414	64.109.022.333
31	11. Thu nhập khác	VI.7	970.877.276	4.153.828.081
32	12. Chi phí khác	VI.8	957.606.497	2.703.826.295
40	13. Lợi nhuận khác		13.270.779	1.450.001.786
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.147.125.193	65.559.024.119
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	8.267.797.883	8.677.969.670
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		63.879.327.310	56.881.054.449
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	607	541
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	607	541

Người lập biểu

NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng

VƯƠNG ĐÌNH NAM

Tp. Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Chủ tịch HĐQT


LÊ QUANG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
1	2	3	4	5
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		72.147.125.193	65.559.024.119
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8, V.9	77.187.147.594	77.325.551.021
03	- Các khoản dự phòng	VI.17	(1.159.387.979)	(11.229.121.700)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4	15.491.422.180	24.674.320.675
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.287.717.646)	(2.978.812.973)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	18.208.346.175	22.795.725.035
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		178.586.935.517	176.146.686.177
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.442.848.690)	(15.363.094.640)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.317.264.771)	(6.801.929.392)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(8.926.894.397)	(18.444.322.118)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.108.049.276	(1.584.525.900)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.708.592.999)	(22.875.909.759)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(11.000.000.000)	(9.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.118.542.305)	(7.315.353.760)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.180.841.631	94.761.550.608
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.445.512.319)	(40.203.073.733)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		342.114.184	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.238.015.962)	(261.476.175)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.978.203.442	4.187.788.510
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.363.210.655)	(36.276.761.398)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	-	11.543.025.941
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(30.174.864.351)	(30.033.307.012)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.174.864.351)	(18.490.281.071)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		64.642.766.625	39.994.508.139
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		141.063.076.907	138.286.608.368
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		205.705.843.532	178.281.116.507

Người lập biểu

NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng

VƯƠNG ĐÌNH NAM



Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

LÊ QUANG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 ngày 27/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/01/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty có 08 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Giang thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
2.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	01 Thống Nhất, Phường Hương Trà, TP Huế
3.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	88 Đường Thuận Hóa, Phường Phú Bài, TP Huế
4.	Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
5.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Bảo trì – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
6.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Vật tư Xe máy – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, TP Huế
7.	Địa điểm kinh doanh Trung tâm kinh doanh - Dịch vụ khách hàng - Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	17 Nguyễn Thái Học, Phường Thuận Hóa, TP. Huế
8.	Chi nhánh Trung tâm Vận hành Tự động Hệ thống cấp nước thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	Thôn Trường Đá, Làng Nguyệt Biều, P. Thủy Xuân, TP. Huế

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 510 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2025 là 508 nhân viên).

7. Nhân tố ảnh hưởng

Công ty không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 30
Máy móc thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 21
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định khác	15

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tại Công ty áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn – CN Huế tại 30/06/2025: 26.265 VND/USD.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	117.329.186	45.025.948
Tiền gửi ngân hàng	50.588.514.346	21.018.050.959
Cộng	50.705.843.532	21.063.076.907

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	115.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam TP Huế	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	25.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Huế	15.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Huế	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	15.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế	15.000.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	155.000.000.000	120.000.000.000

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	86.400.270.386	81.162.254.424
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Huế	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế	11.400.270.386	11.162.254.424
- NH Chính sách xã hội TP Huế	5.000.000.000	5.000.000.000
- NH NN & PTNT VN - CN TP Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- NH TMCP Á Châu - CN Huế	5.000.000.000	-
Cộng	86.400.270.386	81.162.254.424

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	53.805.722.976	44.141.016.232
Công nợ tiền nước	41.547.991.892	29.520.398.320
Các đối tượng khác	12.257.731.084	14.620.617.912
Cộng	53.805.722.976	44.141.016.232

Tại ngày 30/06/2025, trong tổng số phải thu của khách hàng ngắn hạn có 864.227.099 đồng nợ quá hạn chưa thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	111.716.523.785	110.866.176.442
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG (a)	102.306.364.317	102.240.495.219
Các đối tượng khác	9.410.159.468	8.625.681.223
Cộng	111.716.523.785	110.866.176.442

(a) Đây là khoản tạm ứng theo quy định của hợp đồng số 05/2020/HUEWACO-TNG ngày 02/11/2020 v/v thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng Nhà máy nước sạch Vạn Niên - Giai đoạn 1: 60.000 m3/ngày đêm thuộc dự án Nhà máy nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m3/ngày đêm.

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	6.021.297.140	-	7.415.511.454	-
Tạm ứng	637.052.000	-	92.310.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	127.615.885	-	127.615.885	-
Phải thu thuế TNCN	2.435.476.049	-	4.740.156.327	-
Phải thu về cổ phần hóa	340.690.000	-	340.690.000	-
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	271.610.234	-	271.029.115	-
Lãi dự thu	1.539.849.167	-	1.572.449.147	-
Phải thu khác	669.003.805	-	271.260.980	-
Cộng	6.021.297.140	-	7.415.511.454	-

b. Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược làm khuôn chai PET	174.024.000	-	174.024.000	-
Cộng	174.024.000	-	174.024.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	446.339.374	409.643.997
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	119.307.384	105.783.101
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	123.724.303	89.031.052
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	5.392.990
Cộng	689.371.061	609.851.140

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Số đầu kỳ	609.851.140	579.087.548
Tăng trong kỳ	79.519.921	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	689.371.061	579.087.548

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.920.428.806	-	45.247.892.947	-
Công cụ, dụng cụ	6.725.538.985	-	7.368.335.818	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.382.280.804	-	5.203.812.123	-
Thành phẩm	226.069.259	-	117.012.195	-
Cộng	59.254.317.854	-	57.937.053.083	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, van nước, tê, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát, xi măng; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu,...; các vật liệu để sản xuất nước đóng chai như vỏ chai, nắp chai, nhãn chai và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, máy hàn, máy bơm,...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình lắp đặt nước dở dang tại 30/06/2025 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2025.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác (a)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	479.758.735.998	287.286.431.357	2.664.091.052.451	10.114.068.803	-	3.441.250.288.609
Phân loại lại	1.339.016.798	(1.339.016.798)	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	4.380.836.825	3.457.512.603	26.783.167.251	30.500.000	24.056.136.226	58.708.152.905
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.262.436.825	662.545.673	25.137.666.350	-	24.056.136.226	54.118.785.074
- Mua sắm trong năm	118.400.000	2.794.966.930	1.645.500.901	30.500.000	-	4.589.367.831
Giảm trong kỳ	-	(456.827.273)	(1.851.727.273)	-	-	(2.308.554.546)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.851.727.273)	-	-	(1.851.727.273)
- Giảm khác (b)	-	(456.827.273)	-	-	-	(456.827.273)
Số cuối kỳ	485.478.589.621	288.948.099.889	2.689.022.492.429	10.144.568.803	24.056.136.226	3.497.649.886.968
Khấu hao						
Số đầu kỳ	195.368.142.587	162.346.286.576	1.763.604.863.224	8.527.951.444	-	2.129.847.243.831
Phân loại lại	446.338.933	(446.338.933)	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	8.261.143.493	11.875.524.733	56.298.421.240	216.093.840	267.290.403	76.918.473.709
Giảm trong kỳ	-	(20.052.462)	(1.851.727.273)	-	-	(1.871.779.735)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.851.727.273)	-	-	(1.851.727.273)
- Giảm khác (b)	-	(20.052.462)	-	-	-	(20.052.462)
Số cuối kỳ	204.075.625.013	173.755.419.914	1.818.051.557.191	8.744.045.284	267.290.403	2.204.893.937.805
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	284.390.593.411	124.940.144.781	900.486.189.227	1.586.117.359	-	1.311.403.044.778
Số cuối kỳ	281.402.964.608	115.192.679.975	870.970.935.238	1.400.523.519	23.788.845.823	1.292.755.949.163

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 1.238.708.042.234 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2025 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2025 là 747.658.925.901 đồng (xem thuyết minh số V.18).

(a) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025 đã thông qua việc xử lý đối với chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phát sinh từ năm 2022 trở về trước không có chi tiết theo từng công trình với số tiền 24.056.136.226 đồng bằng cách phân bổ dần vào chi phí. Theo đó Công ty đang hạch toán tăng TSCĐ hữu hình khác và trích khấu hao 15 năm, nhưng không xác định được tài sản cố định hữu hình tương ứng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình khác đang được ghi nhận tại 30/06/2025 là 24.056.136.226 đồng, hao mòn lũy kế tại 30/06/2025 là 267.290.403 đồng và giá trị còn lại tại 30/06/2025 là 23.788.845.823 đồng.

(b) Giảm khác là trước đây đã tạm tăng TSCĐ, nay đã quyết toán nên giảm cho phù hợp.

Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	7.482.231.222	7.482.231.222
Tăng trong kỳ	99.300.000	99.300.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	7.581.531.222	7.581.531.222
Khấu hao		
Số đầu kỳ	5.443.274.573	5.443.274.573
Khấu hao trong kỳ	268.673.885	268.673.885
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	5.711.948.458	5.711.948.458
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	2.038.956.649	2.038.956.649
Số cuối kỳ	1.869.582.764	1.869.582.764

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 4.350.445.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2025 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2025 là 0 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
XDCB - Các công trình thuộc vốn kinh doanh	88.338.769.313	112.826.364.635
- Công trình Nhà máy nước Vạn Niên	6.245.847.715	6.245.847.715
- Tuyến DN 355 HDPE dọc đường Kinh Dương Vương -	4.173.694.935	6.528.298.652
- Tuyến ống cấp nước DN500 cầu vượt sông Hương	13.939.926.701	6.805.248.464
- Xây dựng TT VHTĐ HTCN (Hạng mục: Cải tạo tự	3.587.008.650	3.587.008.650
động hóa hệ thống súc lọc nhà mát Quảng Tế 2)		
- Tuyến DK 315-225 HDPE (L=2169,43M) Thị trấn Sịa	1.738.778.006	2.908.715.311
- Các công trình khác	58.653.513.306	62.695.109.617
- Các công trình khác chưa có chi tiết	-	24.056.136.226
XDCB - Các công trình thuộc vốn ngân sách	3.446.360.581	7.781.449.418
- Nhà máy nước Thượng Long công suất 2.000m3/ngđ	-	4.335.087.872
huyện Nam Đông		
- Các công trình khác	3.446.360.581	3.446.361.546
Sửa chữa lớn	41.204.808.387	37.386.809.924
- Các công trình khác	41.204.808.387	37.386.809.924
Cộng	132.989.938.281	157.994.623.977

Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 6.245.847.715 đồng (xem thuyết minh V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí thuê mặt bằng	253.085.909	351.714.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	1.159.788.675	1.241.382.740
Cộng	1.412.874.584	1.593.096.740

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí vỏ bình nước Bạch Mã	4.293.809.403	3.824.506.794
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.973.626.660	8.482.206.079
Chi phí các dịch vụ phần mềm	152.947.917	248.883.757
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	3.844.011.908	4.636.626.378
Cộng	14.264.395.888	17.192.223.008

Tình hình biến động chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Số dư đầu kỳ	1.593.096.740	895.224.670
Tăng trong kỳ	1.351.453.412	2.930.604.544
Phân bổ trong kỳ	(1.531.675.568)	(2.232.732.474)
Số dư cuối kỳ	1.412.874.584	1.593.096.740

b. Dài hạn

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Số dư đầu kỳ	17.192.223.008	6.111.005.078
Tăng trong kỳ	2.144.080.329	16.625.436.354
Phân bổ trong kỳ	(5.071.907.449)	(5.544.218.424)
Số dư cuối kỳ	14.264.395.888	17.192.223.008

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	15.889.915.073	27.454.623.326
Công ty CP xây dựng Toàn Thắng Lợi	7.869.910.390	7.869.910.390
Công ty CP Tư vấn Xây dựng số 1 TT Huế	2.407.122.000	2.432.557.728
Các đối tượng khác	5.612.882.683	17.152.155.208
Cộng	15.889.915.073	27.454.623.326

Tại ngày 30/06/2025 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	10.467.365.005	10.466.490.072
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Huế (a)	3.162.441.000	2.079.087.000
Công ty CP sân golf BRG (b)	3.363.129.345	3.612.163.140
Các đối tượng khác	3.941.794.660	4.775.239.932
Cộng	10.467.365.005	10.466.490.072

(a) Trung tâm phát triển quỹ đất TP Huế tạm ứng tiền theo các hợp đồng di dời tuyến ống của các tuyến đường, các dự án khác nhau trên địa bàn thành phố Huế

(b) Công ty CP sân golf BRG tạm ứng tiền nước theo hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho dự án Sân golf quốc tế, khu dịch vụ phụ trợ, khu biệt thự nghỉ dưỡng tại xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang.

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	2.142.852.575	-	42.543.662	23.017.590	2.142.852.575	19.526.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	419.991.799	8.267.797.883	11.000.000.000	2.312.210.318	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.357.176.541	382.268.409	5.486.945.470	3.747.500.520	-
Thuế tài nguyên	-	296.016.431	1.080.702.120	1.025.862.750	-	350.855.801
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	684.179.711	684.179.711	-	-
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	2.849.400.533	20.293.678.534	19.248.292.518	-	3.894.786.549
Cộng	2.142.852.575	4.922.585.304	30.769.170.319	37.486.298.039	8.202.563.413	4.265.168.422

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá). Theo đó Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.147.125.193	65.559.024.119
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.031.973.309	2.792.794.024
Điều chỉnh tăng	1.031.973.309	2.792.794.024
- Chi phí khấu hao TSCĐ xe ô tô dưới 9 chỗ tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng.	59.368.819	59.368.818
- Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	30.000.000	30.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động		259.621.020
- Chi phí không hợp lệ khác	942.604.490	2.443.804.186
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	73.179.098.502	68.351.818.143
- Thu nhập từ ngành nước	63.680.218.174	49.923.939.596
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	9.498.880.328	18.427.878.547
Thuế TNDN	8.267.797.883	8.677.969.670
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	6.368.021.817	4.992.393.960
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	1.899.776.066	3.685.575.710
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.267.797.883	8.677.969.670

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

15. Phải trả người lao động

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền lương phải trả	25.264.305.900	23.795.368.500
Cộng	25.264.305.900	23.795.368.500

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	2.537.654.365	3.037.901.189
Tiền bảo hộ lao động	764.250.000	-
Tiền ăn ca	-	362.602.700
Tiền điện, cước viễn thông, văn phòng phẩm	-	33.321.690
Chi phí thuê ngoài	-	1.419.459.558
Chi phí thu hộ	-	207.629.155
Chi phí bảo vệ môi trường để lại chi cho NLĐ	550.725.000	-
Chi phí khác	152.000.000	175.818.048
Cộng	4.004.629.365	5.236.732.340

17. Phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả khác các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	81.844.098.183	22.973.424.183
Ủy ban nhân dân Thành phố Huế	23.580.598.183	22.973.424.183
- Tài sản nhận nợ (a)	17.610.831.352	17.610.831.352
- Phải trả với UBND TP Huế (b)	5.362.592.831	5.362.592.831
- Phải trả tiền thuê lại tài sản	607.174.000	-
- Cổ tức phải trả	58.263.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	116.220.513.233	90.212.254.476
Kinh phí công đoàn	171.883.334	102.127
Phải trả các công trình xây dựng (c)	84.413.384.542	84.413.384.542
Cổ tức phải trả	24.750.350.000	-
Nhận ký quỹ ký cược	5.029.677.399	4.673.014.182
Các đối tượng khác	1.855.217.958	1.125.753.625
Cộng	198.064.611.416	113.185.678.659

Tại ngày 30/06/2025 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

(a) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.643 đồng. Tính đến ngày 30/06/2025, Công ty đã trả cho UBND Thành phố Huế: 201.907.796.073 đồng. Số dư còn lại tại ngày 30/06/2025 là: 17.610.831.352 đồng.

(b) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính Công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty phải trả lại UBND Thành phố Huế.

(c) Đây là vốn NSNN giải ngân tương ứng với chi phí đầu tư một số công trình xây dựng cơ bản được ngân sách nhà nước cấp từ nguồn vốn đầu tư công trung hạn. Các công trình này đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoặc đang thực hiện. Hiện nay Công ty đang trả dần cho nhà nước theo mức khấu hao hàng năm của những công trình đã đưa vào sử dụng.

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả khác các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	6.347.505.000	6.075.305.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.347.505.000	6.075.305.000
Cộng	6.347.505.000	6.075.305.000

Tại ngày 30/06/2025 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	60.349.728.702	-	(30.174.864.351)	30.174.864.352	1.239.313.776	61.589.042.479
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (a)	44.349.728.702	-	(22.174.864.351)	22.174.864.352	1.239.313.776	45.589.042.479
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - TP Huế	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Huế (b)	16.000.000.000	-	(8.000.000.000)	8.000.000.000	-	16.000.000.000
Cộng	60.349.728.702	-	(30.174.864.351)	30.174.864.352	1.239.313.776	61.589.042.479

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	600.889.495.824	-	-	(30.174.864.352)	14.252.108.404	584.966.739.876
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (a)	532.196.743.665	-	-	(22.174.864.352)	14.252.108.404	524.273.987.717
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Huế (b)	68.692.752.159	-	-	(8.000.000.000)	-	60.692.752.159
Cộng	600.889.495.824	-	-	(30.174.864.352)	14.252.108.404	584.966.739.876

Nguyễn Văn...

Đ

Nguyễn Văn...

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(a) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Nhà nước MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Huế) ngày 14/04/2014, thực hiện dự án Cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015, có tính đến giai đoạn 2020 thuộc Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Hạn mức vay 35.160.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với 0,4%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. (Xem thuyết minh số V.8)

(b) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Huế theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2022/DAĐT/CAPNUOC ngày 13/06/2022. Hạn mức cho vay là 350.000.000.000 đồng. Mục đích để tài trợ cho nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm - Giai đoạn 1 công suất 60.000 m³/ngày đêm và thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Công ty đã thanh toán vượt phần vốn tự có tối thiểu. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; lãi suất cho vay 2 năm đầu bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 1,2%/năm, từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 1,7%/năm.

Hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Nếu sử dụng hạn mức vay dưới 320 tỷ thì đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm (không bao gồm Bể chứa nước sạch Quảng Tế 3). (xem thuyết minh V.8, V.10).
- Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm" - Giai đoạn 1: 60.000 m³/ngày đêm. (xem thuyết minh V.8, V.10).

+ Nếu sử dụng hạn mức vay trên 320 tỷ đồng thì bổ sung thêm tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là Bể chứa nước sạch Quảng tế 3 thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm. (xem thuyết minh số V.8, V.10).

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng tiền lương	-	10.425.157.900
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	9.186.250.000	-
Cộng	9.186.250.000	10.425.157.900

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định 6 tháng đầu năm được trích căn cứ vào dự toán của kế hoạch sửa chữa lớn từng công trình trong 6 tháng đầu năm 2025 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong 6 tháng đầu năm 2025 công tác sửa chữa đã được thực hiện tuy nhiên do hồ sơ sửa chữa chưa hoàn thành nên Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa vào trong kỳ.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.684.603.635	9.933.934.940
Cộng	24.684.603.635	9.933.934.940

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	876.000.000.000	(2.170.000.000)	45.882.968.592	169.594.399.972	1.089.307.368.564
Tăng trong kỳ	-	-	23.513.206.471	56.881.054.449	80.394.260.920
Giảm trong kỳ	-	-	-	(127.907.812.471)	(127.907.812.471)
Số dư tại 30/06/2024	876.000.000.000	(2.170.000.000)	69.396.175.063	98.567.641.950	1.041.793.817.013
Số dư tại 01/01/2025	876.000.000.000	(2.170.000.000)	69.396.571.063	141.209.880.400	1.084.436.451.463
Tăng trong kỳ	-	-	35.136.944.400	63.879.327.310	99.016.271.710
Giảm trong kỳ	-	-	-	(141.020.005.400)	(141.020.005.400)
Số dư tại 30/06/2025	876.000.000.000	(2.170.000.000)	104.533.515.463	64.069.202.310	1.042.432.717.773

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Thành phố Huế	70,01	613.300.000.000	70,01	613.300.000.000
Trương Phước Tuệ	2,78	24.395.000.000	6,28	55.000.000.000
Các cổ đông khác	26,96	236.135.000.000	23,46	205.530.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,25	2.170.000.000	0,25	2.170.000.000
Cộng	100	876.000.000.000	100	876.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	217.000	217.000
- Cổ phiếu phổ thông	217.000	217.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	141.209.880.400	169.594.399.972
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	63.879.327.310	56.881.054.449
Phân phối lợi nhuận	141.020.005.400	127.907.812.471
Phân phối lợi nhuận năm trước	141.020.005.400	127.907.812.471
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.196.371.000	20.709.429.000
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành, Ban kiểm soát	672.840.000	671.327.000
- Chia cổ tức bằng tiền	83.013.850.000	83.013.850.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	35.136.944.400	23.513.206.471
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (a)	64.069.202.310	98.567.641.950

f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền là 9,5%, tương đương 83.013.850.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	321.212.840.333	325.064.878.152
- Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	304.045.742.265	301.496.769.074
- Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	8.964.441.314	10.787.280.930
- Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	5.639.339.200	9.631.927.839
- Doanh thu hoạt động khác	2.563.317.554	3.148.900.309
Cộng	321.212.840.333	325.064.878.152

b. Doanh thu với bên liên quan

Trong kỳ Công ty không có phát sinh doanh thu với các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Giá vốn nước sạch	168.389.876.673	169.237.465.240
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	4.809.055.691	5.665.248.356
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	3.196.671.544	2.286.142.452
Giá vốn hoạt động khác	919.702.648	1.563.577.010
Cộng	177.315.306.556	178.752.433.058

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.945.603.462	2.978.812.973
Cộng	2.945.603.462	2.978.812.973

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí lãi vay	18.208.346.175	22.795.725.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	554.566.879	914.731.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	15.491.422.180	24.674.320.675
Cộng	34.254.335.234	48.384.777.306

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	4.658.390.317	4.469.797.816
Chi phí nhân viên bán hàng	2.809.607.564	2.781.729.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.745.647.961	2.896.118.838
Cộng	10.213.645.842	10.147.646.164

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	69.845.553	131.406.679
Chi phí nhân viên quản lý	15.944.284.402	14.760.234.352
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.035.970.500	1.196.470.413
Chi phí dự phòng, xử lý công nợ khó đòi	79.519.921	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.814.648.694	1.404.927.912
Chi phí khác bằng tiền	9.297.032.679	9.156.772.908
Cộng	30.241.301.749	26.649.812.264

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Lãi thanh lý TSCĐ	342.114.184	-
Xử lý công nợ	2.720	407.783
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	100.000.000	-
Bán đất thừa Vạn Niên	15.000.000	-
Hoàn nhập chi phí trích trước vượt chi phí phát sinh	202.907.326	-
Thu nhập khác	310.853.046	4.153.420.298
Cộng	970.877.276	4.153.828.081

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Xử lý công nợ tiền nước	2.007	-
Khấu hao TSCĐ tạm dừng sản xuất kinh doanh	259.621.021	259.621.020
Chi phí bán đất làm vật liệu san lấp phát sinh trong quá trình thi công nhà máy nước Vạn Niên	15.000.000	-
Các khoản chi phí không đúng kỳ, chi phí khác	682.983.469	2.444.205.275
Cộng	957.606.497	2.703.826.295

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.517.990.695	21.885.284.449
Chi phí nhân công	58.475.900.586	59.980.058.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.407.788.644	76.176.375.391
Chi phí dự phòng	79.519.921	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.730.587.664	32.576.800.774
Chi phí khác bằng tiền	20.169.166.953	23.602.162.715
Cộng	218.380.954.463	214.220.682.133

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.879.327.310	56.881.054.449
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(10.822.403.788)	(9.636.759.888)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	(10.822.403.788)	(9.636.759.888)
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	53.056.923.522	47.244.294.561
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.383.000	87.383.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (a)	607	541

(a) Điều lệ Công ty cũng như Đại hội cổ đông năm 2025 không quy định cụ thể về kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2025 được tạm tính theo tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 trên lợi nhuận năm 2024. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2025 sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức về mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Đại hội đồng cổ đông năm 2026.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.056.923.522	47.244.294.561
dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	53.056.923.522	47.244.294.561
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.383.000	87.383.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (a)	607	541

(a) Xem thuyết minh số 10.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2023 thay đổi do điều chỉnh khoản giảm trừ do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Do đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” và “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” của 6 tháng đầu năm 2024 được trình bày lại như sau:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 trước điều chỉnh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	590	541	(49)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	590	541	(49)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	11.543.025.941
Cộng	-	11.543.025.941

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	30.174.864.351	30.033.307.012
Cộng	30.174.864.351	30.033.307.012

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Huế Công ty CP DNP Hawaco	Bên đầu tư Thành viên HĐQT là thành viên ban quản trị

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Huế		
- Thuê tài sản NM Dã Viên và Tứ Hạ	607.174.000	774.840.536
- Cổ tức được chia	58.263.500.000	58.263.500.000
Công ty CP DNP Hawaco		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	8.408.503.000	8.104.109.092
- Cổ tức được chia	2.375.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan.

Bên liên quan	30/06/2025	01/01/2025
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Huế		
- Phải trả tài sản nhận nợ	17.610.831.352	17.610.831.352
- Khoản phải trả khác	5.362.592.831	5.362.592.831
- Phải trả tiền thuê lại tài sản	607.174.000	-
- Cổ tức phải trả	58.263.500.000	-
Công ty CP DNP Hawaco		
- Cổ tức phải trả	2.375.000.000	-

d. Thu nhập của Ban điều hành nhận được trong kỳ

STT	Ban QLĐH	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025			
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	644.599.300	-	-	644.599.300
2	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	577.126.000	18.000.000	-	595.126.000
3	Trương Công Hân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	485.304.600	18.000.000	-	503.304.600
4	Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	456.892.100	-	-	456.892.100
5	Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	449.662.500	-	-	449.662.500
6	Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	-	18.000.000
7	Vương Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	459.074.428	18.000.000	-	477.074.428
8	Trương Ngự Bình	Trưởng Ban kiểm soát	436.383.700	-	-	436.383.700
9	Trần Thị Bé	Thành viên BKS	376.181.900	12.000.000	-	388.181.900
10	Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	-	12.000.000	-	12.000.000
Tổng cộng			3.885.224.528	96.000.000	-	3.981.224.528

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

STT	Ban QLĐH	Chức danh	6 tháng đầu năm 2024			Cộng
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	
1	Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	588.202.800	-	-	588.202.800
2	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	530.825.000	-	-	530.825.000
3	Trương Công Hân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	449.476.000	-	-	449.476.000
4	Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	371.353.300	-	-	371.353.300
5	Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	372.031.100	-	-	372.031.100
6	Trương Ngự Bình	Trưởng Ban kiểm soát	347.597.000	-	-	347.597.000
7	Vương Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	431.240.187	-	-	431.240.187
8	Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	-	18.000.000
9	Trần Thị Bé	Thành viên BKS	331.472.900	12.000.000	-	343.472.900
10	Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	-	12.000.000	-	12.000.000
Tổng cộng			3.422.198.287	42.000.000	-	3.464.198.287

2. Báo cáo bộ phận

– Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025					
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	304.045.742.265	8.964.441.314	5.639.339.200	2.563.317.554	321.212.840.333
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.045.742.265	8.964.441.314	5.639.339.200	2.563.317.554	321.212.840.333
Giá vốn bộ phận	168.389.876.673	4.809.055.691	3.196.671.544	919.702.648	177.315.306.556
Lợi nhuận gộp bộ phận	135.655.865.592	4.155.385.623	2.442.667.656	1.643.614.906	143.897.533.777
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	301.496.769.074	10.787.280.930	9.631.927.839	3.148.900.309	325.064.878.152
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.496.769.074	10.787.280.930	9.631.927.839	3.148.900.309	325.064.878.152
Giá vốn bộ phận	169.237.465.240	5.665.248.356	2.286.142.452	1.563.577.010	178.752.433.058
Lợi nhuận gộp bộ phận	132.259.303.834	5.122.032.574	7.345.785.387	1.585.323.299	146.312.445.094

– Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 và theo kiến nghị của của Kiểm toán Nhà nước khu vực II tại Thông báo số 23/TB-KVII ngày 06/07/2024, cụ thể:

Chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024 trước điều chỉnh	01/01/2025 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	193.456.640.974	157.994.623.977	(35.462.016.997)
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	176.671.897.397	141.209.880.400	(35.462.016.997)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	41.686.191.501	6.224.174.504	(35.462.016.997)

(a) Ngày 26/03/2025, Công ty có Báo cáo số 439/BC-HWS gửi Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc xin ý kiến tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, Tại mục 2. Đề xuất phương án phân phối lợi nhuận sau thuế và chi trả cổ tức 2024 của Báo cáo có nội dung về việc xử lý kiến nghị kết luận thanh tra số 1209/KL-TTr ngày 04/11/2022 của Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế liên quan đến khoản tăng lợi nhuận số tiền 35.462.016.997 đồng do Công ty vừa ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh vừa ghi tăng Tài sản cố định nhưng đồng thời Công ty cũng đã ghi nhận doanh thu nội bộ tương ứng, do đó Công ty xin ý kiến Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang điều chỉnh theo kết luận thanh tra nhưng không xác định được công trình tương ứng. Căn cứ công văn số 4455/UBND-DN ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc thống nhất các nội dung để người đại diện phần vốn nhà nước có ý kiến tại Đại hội cổ đông thường niên Công ty có tờ trình số 14/TTr-HĐQT ngày 24/4/2025 về kết quả hoạt động SXKD năm 2024 và định hướng kế hoạch SXKD – đầu tư năm 2025 và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, Công ty đã điều chỉnh giảm đồng thời Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và chỉ tiêu “Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang” số tiền 35.462.016.997 đồng.

Chỉ tiêu trên kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 trước điều chỉnh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Thu nhập khác	31	11.153.828.081	4.153.828.081	(7.000.000.000)
2	Chi phí khác	32	3.412.945.539	2.703.826.295	(709.119.244)
3	Lợi nhuận khác	40	7.740.882.542	1.450.001.786	(6.290.880.756)
6	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	71.849.904.875	65.559.024.119	(6.290.880.756)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9.936.145.821	8.677.969.670	(1.258.176.151)
8	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	61.913.759.054	56.881.054.449	(5.032.704.605)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 trước điều chỉnh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.849.904.875	65.559.024.119	(6.290.880.756)
2	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	182.437.566.933	176.146.686.177	(6.290.880.756)
3	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.092.810.148)	(6.801.929.392)	(709.119.244)
4	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(25.444.322.118)	(18.444.322.118)	7.000.000.000

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN HÙNG HẢI



VƯƠNG ĐÌNH NAM



LÊ QUANG MINH



